

(Kèm theo Thông báo số 2178/TB-SXD ngày 31/7/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 7/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Địa phương không giá)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.900.000	1.900.000		1.840.000	1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	„	1.720.000			1.700.000	
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.700.000		1.800.000	
04	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	15.000	14.500		14.500	16.800
05	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	112.000	103.000		95.000	112.000
06	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	146.000	142.000		133.800	159.000
07	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	204.000	190.000		180.500	216.000
08	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	248.000	245.000		235.500	281.000
09	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	345.000	305.000		300.000	355.000
10	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	405.000	410.000		423.000	439.000
11	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	„				450.000	519.500
12	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	23.000		22.000	22.000
14	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	22.000		22.000	22.000
15	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				
16	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)	106.000 nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh		110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)			120.000	

18	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5mm	„		116.000 tole không màu -nhà máy tole Hoa Sen			107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500			5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
20	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)		7.500	7.000
21	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
22	Đá 1 x 2	Đ/m ³	305.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)		300.000	290.000
23	Đá 4 x 6	„	280.000 (đá Sóc Lu)	250.000		250.000	250.000
24	Cát xây	„	280.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)		260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
	Cát tô		280.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)		260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
25	Cát bê tông	„					
26	Cát bồi nền công trình	„	120.000				
27	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	610 (tại Gia An)		800	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
28	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.000	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
29	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên Trúc)	610 (tại Gia An)			1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
31	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)				
32	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
33	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„				1.400	
34	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)			1.800	

35	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	
36	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy chưa VAT)				
37	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy chưa VAT)				
38	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy chưa VAT)				
39	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	150.000 <i>Gạch (60x60)</i>		150.00 (loại tốt)	110.000
41	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	105.000 <i>Gạch (30x45)</i>		130.000	80.000
42	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
43	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000			220.000	200.000
44	Kính màu nội 5 ly	„	252.000				150.000
45	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
46	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
47	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
48	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
49	Gỗ coffa	„	5.300.000 (Thép Hoa Sen)	5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Địa phương không giá)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000			2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			2.000.000
06	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt-Nhật)	Đ/kg	12.364	15.800			20.000
07	Sắt tròn fđ 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	85.000	97.727			145.000
08	Sắt tròn fđ 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	120.909	135.000			210.000
09	Sắt tròn fđ 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	164.455	195.000			290.000
10	Sắt tròn fđ 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	215.000	252.000			370.000
11	Sắt tròn fđ 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	272.091	319.400			
12	Sắt tròn fđ 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	335.818	393.100			
13	Sắt tròn fđ 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	406.182	474.400			
14	Sắt tròn fđ 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	528.818	615.400			
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	16.091	22.000			35.000
16	Dây kẽm buộc	„	15.182	20.000			
17	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á	62.000			
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.812 Đông Á	94.000			
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„		97.000			
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP	110.000			
21	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ỡ Mỹ)	3.500			
22	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
23	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
24	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
25	Đá 2 x 4	„					
26	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000

27	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)
28	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)
29	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mô xã Hàm Đức)			
30	Sỏi đồ đắp nền giao thông	„		130.000			
31	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)			
32	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)			2.700
33	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
34	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)			3.000
35	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
36	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên	145.000			250.000 Gạch (60x60)
37	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	130.000			110.000 Gạch (25x40)
38	Trần nhựa	„					85.000
39	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)			90.000 (Bạch Tuyết)
40	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
41	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
42	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
43	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000			22.400.000
44	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
45	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000			
46	Gỗ coffa	„		3.950.000			

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 266/CPVLXDKS-KTKH ngày 15/7/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 7 năm 2020.

2. Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất – Dịch vụ Tín Thịnh:

Báo giá nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng ngày 01 tháng 7 năm 2020.

3. CTY TNHH Thương mại – Sản Xuất Quảng Trung:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 01/7/2020.

4. CTY CP Khai thác và chế biến khoáng sản Hàm Tân mỏ đá Tân Xuân:

Bảng báo giá.

5. Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm hệ thống hồ ga, hào kỹ thuật, mương tưới tiêu nội đồng bằng bê tông (đăng ký công bố giá tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2020).

6. Công ty TNHH Chiếu sáng và môi trường Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm đèn Led, đèn năng lượng mặt trời quý III năm 2020.

7. Công ty TNHH XD & TM Thành Thịnh Phát:

Bảng giá sơn nước và bột trét Kansai.

(Văn bản cung cấp thông tin giá, báo giá, niêm yết giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu xây dựng nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>).